

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)



Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-40
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-40

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch
Ông Trương Văn Cư	Thành viên
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trương Văn Cư

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 28 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 28 tháng 07 năm 2022, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		494.289.221.442	503.972.679.697
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	249.338.176.757	195.237.841.660
111	1. Tiền		29.498.047.772	36.108.055.812
112	2. Các khoản tương đương tiền		219.840.128.985	159.129.785.848
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	109.751.484.602	116.943.736.025
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		109.751.484.602	116.943.736.025
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		71.433.515.034	15.041.100.101
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	11.311.362.848	9.272.711.973
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	56.442.682.017	1.722.602.100
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.679.470.169	4.045.786.028
140	IV. Hàng tồn kho	08	60.639.030.512	168.499.386.395
141	1. Hàng tồn kho		60.639.030.512	168.499.386.395
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.127.014.537	8.250.615.516
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.347.468.907	952.606.984
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	4.593.443.103
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.779.545.630	2.704.565.429
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.052.663.819.643	1.048.332.647.362
220	II. Tài sản cố định		57.014.897.165	42.507.704.981
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	57.014.897.165	42.507.704.981
222	- Nguyên giá		312.002.121.824	304.162.323.629
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(254.987.224.659)	(261.654.618.648)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		345.068.540	345.068.540
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(345.068.540)	(345.068.540)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	140.533.999.222	152.983.848.616
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		140.533.999.222	152.983.848.616
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	850.388.690.256	850.388.690.256
251	1. Đầu tư vào công ty con		795.041.141.348	795.041.141.348
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		16.091.369.631	16.091.369.631
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41.306.446.741	41.306.446.741
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.050.267.464)	(2.050.267.464)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.726.233.000	2.452.403.509
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.726.233.000	2.452.403.509
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.546.953.041.085	1.552.305.327.059

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		277.696.564.525	314.482.469.947
310	I. Nợ ngắn hạn		256.623.544.194	294.789.701.616
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	806.358.656	71.817.127.466
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	13.910.344.888	19.257.797.580
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	13.470.337.185	9.011.379
314	4. Phải trả người lao động		14.060.378.542	45.888.357.345
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	346.834.824	722.116.685
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	175.497.770.444	133.191.718.310
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	184.896.000	184.896.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		38.346.623.655	23.718.676.851
330	II. Nợ dài hạn		21.073.020.331	19.692.768.331
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.472.700.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	8.653.352.768	8.745.800.768
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.269.256.476.560	1.237.822.857.112
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.269.256.476.560	1.237.822.857.112
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		246.114.300.130	246.114.300.130
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		143.692.176.430	112.258.556.982
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		49.833.702.982	57.331.050.037
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		93.858.473.448	54.927.506.945
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.546.953.041.085	1.552.305.327.059

Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập

Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 28 tháng 07 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	347.316.143.298	248.889.750.038
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	218.211.840	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		347.097.931.458	248.889.750.038
11	4. Giá vốn hàng bán	23	326.400.294.196	219.036.975.711
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.697.637.262	29.852.774.327
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	4.365.196.578	4.481.668.191
22	7. Chi phí tài chính	25	379.559.715	1.152.140.196
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		74.338.395	32.351.523
25	8. Chi phí bán hàng	26	3.540.223.093	2.406.761.625
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	8.399.417.517	8.019.065.821
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.743.633.515	22.756.474.876
31	11. Thu nhập khác	28	107.335.890.790	88.197.995.323
32	12. Chi phí khác	29	3.582.014.837	2.489.651.971
40	13. Lợi nhuận khác		103.753.875.953	85.708.343.352
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		116.497.509.468	108.464.818.228
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	22.639.036.020	18.929.373.617
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>93.858.473.448</u>	<u>89.535.444.611</u>

Trần Nguyễn Duy Sinh
 Người lập

Lâm Quang Phúc
 Kế toán trưởng

Trương Văn Cư
 Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 28 tháng 07 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2022	năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		360.822.819.005	287.794.694.272
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(324.076.503.561)	(244.350.243.150)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(45.904.645.416)	(35.627.111.739)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(74.338.395)	(44.782.474)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.917.465.333)	(13.788.349.870)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.571.172.627	4.532.739.447
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(43.130.436.635)	(52.512.191.002)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(55.709.397.708)	(53.995.244.516)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.441.991.256)	(10.052.637.899)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		105.292.543.508	103.762.780.145
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	(48.548.632.897)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.192.251.423	6.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	7.470.157.280
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.376.118.908	6.023.990.232
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		109.418.922.583	64.655.656.861
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(92.448.000)	(127.958.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(34.020.000)	(43.340.866.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(126.468.000)	(43.468.824.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		53.583.056.875	(32.808.412.155)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2022	năm 2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		195.237.841.660	223.694.909.826
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		517.278.222	99.569.551
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>249.338.176.757</u>	<u>190.986.067.222</u>



Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập

Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 28 tháng 07 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 879.450.000.000 đồng; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 903 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 928 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất cao su thiên nhiên;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn cây cao su giống;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất chai nhựa PET;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và sản phẩm khác từ plastic;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Cây cao su giống;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác gỗ. Chi tiết: Khai thác gỗ cao su.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2022, nhu cầu cao su trên thị trường thế giới đang trên đà hồi phục mạnh mẽ, do đó sản lượng tiêu thụ của các sản phẩm cao su tăng cao làm cho doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty tăng 40% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, vườn cây cao su kinh doanh của Công ty đã trở nên già cỗi cho sản lượng thấp dẫn đến giá vốn của hoạt động khai thác mủ cao su tăng cao, từ đó khiến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 31% so với kỳ trước.

Cấu trúc doanh nghiệp	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:		
- Văn phòng Công ty	Tỉnh Tây Ninh	Kinh doanh mù cao su
- Nông trường cao su Xa Mát	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Nông trường cao su Tân Hiệp	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Nông trường cao su Bồ Túc	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Nông trường cao su Suối Ngô	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Xí nghiệp cơ khí chế biến	Tỉnh Tây Ninh	Cơ khí vận tải, chế biến mù cao su
- Trung tâm y tế Công ty	Tỉnh Tây Ninh	Khám chữa bệnh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- | | | |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 | năm |

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần) về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ trích khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ trích khấu hao (%)</u>
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7-8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 24 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí thu mua mù nguyên liệu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
- b) Chính sách ưu đãi thuế
Theo khoản 1, điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh. Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20%.
- c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	3.613.507.109	3.481.402.388
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.884.540.663	32.626.653.424
Các khoản tương đương tiền	219.840.128.985	159.129.785.848
	<u>249.338.176.757</u>	<u>195.237.841.660</u>

Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 219.840.128.985 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,7%/năm đến 3,6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)	109.751.484.602	-	116.943.736.025	-
	109.751.484.602	-	116.943.736.025	-

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 109.751.484.602 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	795.041.141.348		-	795.041.141.348		-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom ⁽¹⁾	795.041.141.348		-	795.041.141.348		-
Đầu tư vào Công ty liên kết	16.091.369.631		-	16.091.369.631		-
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh ⁽¹⁾	16.091.369.631		-	16.091.369.631		-
Đầu tư vào đơn vị khác	41.306.446.741	42.941.134.500	(2.050.267.464)	41.306.446.741	97.098.155.000	(2.050.267.464)
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị ⁽²⁾ MDF	26.263.809.000	41.416.006.500	-	26.263.809.000	84.178.875.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su ⁽¹⁾	2.050.267.464		(2.050.267.464)	2.050.267.464		(2.050.267.464)
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco ⁽¹⁾	11.593.170.277		-	11.593.170.277		-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽²⁾ VRG	1.399.200.000	1.525.128.000	-	1.399.200.000	12.919.280.000	-
	852.438.957.720	42.941.134.500	(2.050.267.464)	852.438.957.720	97.098.155.000	(2.050.267.464)

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

- (1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.
- (2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị (mã cổ phiếu MDF), Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2022 và tại ngày 31/12/2021.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Tây Ninh	58,97%	58,97%	Trồng cây cao su

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	Khai thác, chế biến, sản xuất gỗ

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 36.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,05%	3,05%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cây cao su
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	1,80%	1,80%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- OPC - FAO International Limited	7.137.126.662	-	9.259.850.543	-
- R1 International Pte. Ltd.	3.797.329.536	-	-	-
- Khác	376.906.650	-	12.861.430	-
	11.311.362.848	-	9.272.711.973	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Chi tiết	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng - Cầu đường Nam Phát	-	-	798.041.400	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Phúc Kiến	18.000.000	-	246.186.200	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampongthom	23.909.578.442	-	-	-
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	28.983.483.293	-	-	-
- Khác	3.531.620.282	-	678.374.500	-
	56.442.682.017	-	1.722.602.100	-
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	52.893.061.735	-	-	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	1.522.839.013	-
Tạm ứng	229.758.400	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	350.000.000	-	-	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	370.354.933	-	434.534.321	-
Phải thu tiền bảo hiểm nhân thọ	-	-	2.500.000	-
Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	466.636.216	-	341.840.447	-
Phải thu tiền thuế TNCN của người lao động	-	-	233.766.940	-
Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	2.013.477.502	-	1.417.250.341	-
Phải thu khác	249.243.118	-	93.054.966	-
	3.679.470.169	-	4.045.786.028	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.085.439.091	-	4.108.493.674	-
Công cụ, dụng cụ	762.575.423	-	432.443.381	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.820.067.492	-	4.015.075.110	-
Thành phẩm	36.478.596.369	-	38.176.573.084	-
Hàng hoá	9.492.352.137	-	121.766.801.146	-
	60.639.030.512	-	168.499.386.395	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2014	-	16.638.329.554
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2015	18.968.587.292	19.912.577.435
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2016	21.757.398.339	20.503.205.206
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2017	27.712.731.755	26.352.924.835
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2018	16.078.095.764	14.980.498.224
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2019	20.435.349.362	19.131.079.047
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2020	15.758.657.268	14.260.629.400
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2021	9.463.823.907	7.637.381.658
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2022	1.536.810.733	-
- Công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Xí nghiệp cơ khí chế biến (*)	6.800.300.772	6.800.300.772
- Công trình cải tạo, nâng cấp và sửa chữa đường lô Nông trường cao su Bồ Túc	-	1.073.131.523
- Hệ thống quan trắc tự động nước thải sau xử lý tại Xí nghiệp cơ khí chế biến	-	1.267.790.910
- Các công trình khác	2.022.244.030	4.426.000.052
	140.533.999.222	152.983.848.616

(*) Quyết định số 132/QĐ-HĐQTCSTB ngày 26/08/2020 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng với các nội dung cụ thể sau:

- Tên Dự án: Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý nước thải (công suất 950 m³/ngày.đêm) tại Xí nghiệp Cơ khí chế biến - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
- Mục tiêu đầu tư xây dựng:
 - + Đảm bảo chất lượng nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải cột A, QCVN01-MT:2015/BTNMT với hệ số kq = 0,9; kf=1;
 - + Độ ổn định chất lượng nước thải sau xử lý là tuyệt đối;
 - + Tạo ra một quy trình vận hành, xử lý tiên tiến có chi phí vận hành thấp, hệ số an toàn cao, dễ điều hành và kiểm soát;
 - + Xin cấp phép xả thải và xử lý bùn thải sau khi ép khô làm chất cải tạo đất;
- Nguồn vốn đầu tư: Quỹ phát triển khoa học và công nghệ;
- Quy mô của dự án:
 - + Công suất xả thải: 950 m³/ngày.đêm
 - + Tiêu chuẩn: Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải cột A, QCVN01-MT:2015/BTNMT với hệ số kq=0,9; kf=1;
- Tổng mức đầu tư: 11.528.260.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: 300 ngày;
- Tại thời điểm 30/06/2022, dự án đang trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị và chuẩn bị chạy thử.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	101.658.563.619	63.546.586.331	21.722.782.533	2.471.785.998	114.762.605.148	304.162.323.629
- Mua trong kỳ	-	1.267.790.910	-	-	-	1.267.790.910
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	521.164.545	-	-	-	18.479.869.576	19.001.034.121
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(12.429.026.836)	(12.429.026.836)
Số dư cuối kỳ	102.179.728.164	64.814.377.241	21.722.782.533	2.471.785.998	120.813.447.888	312.002.121.824
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	90.780.806.736	58.346.651.711	19.077.695.838	2.471.785.998	90.977.678.365	261.654.618.648
- Khấu hao trong kỳ	1.620.759.251	735.123.042	300.922.974	-	2.523.734.229	5.180.539.496
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(11.847.933.485)	(11.847.933.485)
Số dư cuối kỳ	92.401.565.987	59.081.774.753	19.378.618.812	2.471.785.998	81.653.479.109	254.987.224.659
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	10.877.756.883	5.199.934.620	2.645.086.695	-	23.784.926.783	42.507.704.981
Tại ngày cuối kỳ	9.778.162.177	5.732.602.488	2.344.163.721	-	39.159.968.779	57.014.897.165

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 39.159.968.779 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 141.463.960.367 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 30/06/2022, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết từ năm 2014, với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế là 345.068.540 VND.



12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.195.000	41.320.833
Chi phí mua bảo hiểm	25.920.763	87.798.922
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	103.235.606	238.191.667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.209.117.538	585.295.562
	1.347.468.907	952.606.984
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.551.902.653	2.158.582.145
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	3.129.734.337	267.156.591
Chi phí trả trước dài hạn khác	44.596.010	26.664.773
	4.726.233.000	2.452.403.509

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Tín Thành	48.641.250	48.641.250	366.795.000	366.795.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	-	-	8.091.468.000	8.091.468.000
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampongthom	-	-	55.045.332.941	55.045.332.941
- Công ty Cổ phần F.A	396.595.906	396.595.906	381.578.027	381.578.027
- Công ty TNHH Thương mại Đại Việt	270.831.000	270.831.000	-	-
- Khác	90.290.500	90.290.500	7.931.953.498	7.931.953.498
	806.358.656	806.358.656	71.817.127.466	71.817.127.466
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)</i>	24.832.500	24.832.500	63.366.232.241	63.366.232.241

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi tiết		
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	954.732.215	1.365.461.295
- Công ty TNHH Đăng Quang	-	6.620.572.812
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	198.344.983	5.444.175.964
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	9.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Song Hà Trading	-	652.313.200
- Phải trả các đối tượng khác	3.757.267.690	5.175.274.309
	13.910.344.888	19.257.797.580
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)</i>	9.000.000.000	261.403.632



15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	7.766.112.538	7.900.659.470	134.546.932	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.251.233.721	-	22.639.036.020	7.917.465.333	-	13.470.336.966
Thuế Thu nhập cá nhân	1.435.324.916	-	(189.965.990)	1.701.000	1.626.991.906	-
Thuế Tài nguyên	-	9.011.379	24.853.480	33.864.640	-	219
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Các loại thuế khác	18.006.792	-	58.673.000	58.673.000	18.006.792	-
	2.704.565.429	9.011.379	40.298.709.048	25.912.363.443	1.779.545.630	13.470.337.185

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	314.890.380	104.318.876
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	-	179.372.159
- Chi phí phải trả khác	31.944.444	438.425.650
	346.834.824	722.116.685

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	305.595.694	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.198.425.000	1.715.382.640
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	165.335.301.500	130.191.321.500
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	182.948.378	27.581.947
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân nông trường	168.068.238	373.464.122
- Quỹ ủng hộ, từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	370.810.444	381.224.444
- Phải trả tiền bảo hành công trình	94.848.100	-
- Phải trả tiền thuế TNCN của người lao động	105.156.503	-
- Phải trả tiền bảo hiểm nhân thọ	11.253.424	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	725.363.163	502.743.657
	<u>175.497.770.444</u>	<u>133.191.718.310</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.472.700.000	-
	<u>1.472.700.000</u>	<u>-</u>
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	<u>168.854.235.700</u>	<u>129.885.829.500</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)</i>		

105-0
NHÀ
TY T
KIỂM
ASC
P. HỒ

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	184.896.000	184.896.000	92.448.000	92.448.000	184.896.000	184.896.000
	184.896.000	184.896.000	92.448.000	92.448.000	184.896.000	184.896.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	4.171.696.768	4.171.696.768	-	92.448.000	4.079.248.768	4.079.248.768
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh ⁽²⁾	4.759.000.000	4.759.000.000	-	-	4.759.000.000	4.759.000.000
	8.930.696.768	8.930.696.768	-	92.448.000	8.838.248.768	8.838.248.768
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(184.896.000)	(184.896.000)	(92.448.000)	(92.448.000)	(184.896.000)	(184.896.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	8.745.800.768	8.745.800.768			8.653.352.768	8.653.352.768

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0200046457/15/2014/HĐTDH-PN/SHB.130100 ngày 23/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 38.150.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bù đắp chi phí tái canh vườn cây cao su trong năm 2013 của Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên (nay là Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên);
 - + Thời hạn cho vay: 228 tháng (19 năm);
 - + Lãi suất cho vay: Từ 10%/năm đến 11%/năm;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.079.248.768 VND. Trong đó, số nợ gốc phải trả trong vòng 12 tháng tới: 184.896.000 VND.
- (2) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 89.374.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su (giai đoạn 2016 - 2020);
 - + Thời hạn cho vay: 10 năm;
 - + Lãi suất cho vay: Từ 6,4%/năm đến 7,5%/năm;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 189986 và BM 189987, sổ vào sổ cấp GCN CS01408 và CS01409 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/01/2016;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.759.000.000 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	879.450.000.000	200.906.887.455	202.562.810.712	1.282.919.698.167
Lãi trong kỳ trước	-	-	89.535.444.611	89.535.444.611
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	45.207.412.675	(45.207.412.675)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(12.079.348.000)	(12.079.348.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	(43.972.500.000)	(43.972.500.000)
Số dư cuối kỳ trước	879.450.000.000	246.114.300.130	190.838.994.648	1.316.403.294.778
Số dư đầu kỳ này	879.450.000.000	246.114.300.130	112.258.556.982	1.237.822.857.112
Lãi trong kỳ này	-	-	93.858.473.448	93.858.473.448
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(26.919.479.000)	(26.919.479.000)
Trích Quỹ khen thưởng viên chức quản lý	-	-	(327.375.000)	(327.375.000)
Chia cổ tức	-	-	(35.178.000.000)	(35.178.000.000)
Số dư cuối kỳ này	879.450.000.000	246.114.300.130	143.692.176.430	1.269.256.476.560

Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 15/06/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2021		142.872.506.945
Lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước để lại		101.303.550.037
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối	100,00	244.176.056.982
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,02	26.919.479.000
Trích Quỹ khen thưởng viên chức quản lý	0,13	327.375.000
Chi trả cổ tức (19% Vốn điều lệ)	68,43	167.095.500.000
Trong đó:		
- Cổ tức đã tạm chia trong năm trước (15% vốn điều lệ)		131.917.500.000
- Cổ tức còn lại chia trong kỳ này (4% vốn điều lệ)		35.178.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	20,41	49.833.702.982

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
- Các cổ đông khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	100	879.450.000.000	100	879.450.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2022	năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	879.450.000.000	879.450.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	879.450.000.000	879.450.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	130.191.321.500	43.435.928.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	35.178.000.000	43.972.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(34.020.000)	(43.340.866.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	165.335.301.500	44.067.562.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ		
d) Cổ phiếu	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.945.000	87.945.000
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.945.000	87.945.000
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		
e) Các quỹ công ty	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	246.114.300.130	246.114.300.130
	246.114.300.130	246.114.300.130

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Suối Dây, xã Suối Ngô, xã Thạnh Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Hòa thuộc huyện Tân Châu và xã Tân Lập, xã Thạnh Bình thuộc huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích trồng, khai thác, chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.777.844,8 m² (trong đó diện tích đất phải nộp tiền thuê đất là 66.135.820 m², diện tích đất không phải nộp tiền thuê đất là 1.642.024,8 m²). Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
Đồng đô la Mỹ (USD)	349.629,56	523.692,41

c) Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Eksambath Company	461.871.194	461.871.194
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	455.793.000
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài	1.065.745.200	1.065.745.200
	1.983.409.394	1.983.409.394

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm mù cao su	79.015.455.234	87.481.910.474
Doanh thu hàng hóa mù cao su	267.920.289.066	159.464.248.945
Doanh thu khác	380.398.998	1.943.590.619
	347.316.143.298	248.889.750.038
	3.407.281.920	11.041.067.873

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	218.211.840	-
	218.211.840	-

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm mù cao su	70.563.014.126	70.281.260.682
Giá vốn hàng hóa mù cao su	255.541.388.145	147.769.848.064
Giá vốn của nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET, khoai mì	295.891.925	1.086.496.587
Chi phí vượt dự toán của vườn cây đưa vào khai thác	-	75.626.830
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(176.256.452)
	326.400.294.196	219.036.975.711
	141.764.211.385	146.895.940.563

Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.853.279.895	4.185.760.469
Lãi bán các khoản đầu tư	-	280.240.802
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	15.666.920
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	511.916.683	-
	4.365.196.578	4.481.668.191

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	74.338.395	32.351.523
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	305.221.320	509.396.832
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	610.411.006
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	(19.165)
	379.559.715	1.152.140.196

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.930.417.186	896.845.406
Chi phí nhân công	182.123.338	203.598.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.184.999.339	1.144.232.196
Chi phí khác bằng tiền	242.683.230	162.085.390
	3.540.223.093	2.406.761.625

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.830.200	213.330.018
Chi phí nhân công	3.142.508.532	3.437.128.552
Chi phí khấu hao tài sản cố định	266.912.508	311.003.208
Thuế, phí, lệ phí	239.706.619	358.882.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.714.973.845	1.334.753.233
Chi phí khác bằng tiền	2.944.485.813	2.363.967.815
	8.399.417.517	8.019.065.821

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)

20.000.000

190.680.000

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	777.136.362
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su ⁽¹⁾	88.344.240.482	86.545.554.266
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mù cao su ⁽²⁾	16.837.515.052	413.167.270
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	167.919.200	6.824.848
Thu nhập từ hợp tác trồng mía	621.360.000	-
Tiền thuê nhà của cán bộ công nhân viên	-	48.363.636
Thu nhập từ bán gỗ đóng pallet, củi bao bì	42.060.185	19.920.220
Thu nhập từ tiền bồi thường thiệt hại	1.020.763.848	244.960.000
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su và xúc tiến thương mại	92.538.429	138.886.903
Phí quản lý thu các hộ nhận giao khoán	115.551.638	-
Thu nhập khác	93.941.956	3.181.818
	107.335.890.790	88.197.995.323
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	55.771.431.008	38.459.333.751

(1) Trong kỳ, Công ty đã thanh lý 358,76 ha cao su với tổng giá trị là 89.070.488.378 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 12.429.026.836 VND và 11.847.933.485 VND, chi phí thanh lý là 145.154.545 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 88.344.240.482 VND.

(2) Nhượng quyền khai thác mù cao su theo Công văn số 147/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 22/04/2022, với các nội dung chi tiết sau:

- Tên phương án: Phương án nhượng bán quyền khai thác mù cao su năm 2022 và năm 2023 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
- Mục tiêu phương án: Khai thác tối đa tài nguyên mù cao su của vườn cây trước khi thực hiện thanh lý cây cao su trên vườn cây thanh lý để chuẩn bị thanh lý tái canh năm 2023 và thanh lý tái canh năm 2024 tại Công ty;
- Tổng diện tích: 137,25 ha; Tổng sản lượng ước tính: 281,07 tấn;
- Thời gian thực hiện bán nhượng quyền khai thác: năm 2022 và năm 2023;
- Hình thức thực hiện: Tổ chức bán đấu giá công khai, rộng rãi và tháng 03 và tháng 04 năm 2022;
- Tổng giá trị khởi điểm: 3.878.000.000 VND;

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	1.386.300.975	2.262.202.934
Chi phí của vườn cây nhượng quyền khai thác	311.084.821	-
Chi phí khác	1.884.629.041	227.449.037
	3.582.014.837	2.489.651.971

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	116.497.509.468	108.464.818.228
Các khoản điều chỉnh tăng	1.897.252.227	104.369.619
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.287.693.553)	(261.344.625)
Thu nhập chịu thuế TNDN	117.107.068.142	108.307.843.222
- Thu nhập miễn thuế	4.735.453.842	13.660.975.136
- Thu nhập tính thuế	112.371.614.300	94.646.868.086
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	22.474.322.860	18.929.373.617
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	164.713.160	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(1.251.233.721)	9.338.133.156
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(7.917.465.333)	(13.788.349.870)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	13.470.336.966	14.479.156.903

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.588.832.426	43.069.284.142
Chi phí nhân công	24.499.830.847	22.504.995.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.066.421.236	5.560.062.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.838.781.717	3.622.863.649
Chi phí khác bằng tiền	10.911.696.102	14.858.751.618
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	82.905.562.328	89.615.957.501

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	249.338.176.757	-	195.237.841.660	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.990.833.017	-	13.318.498.001	-
Các khoản cho vay	109.751.484.602	-	116.943.736.025	-
Đầu tư dài hạn	27.663.009.000	-	27.663.009.000	-
Tổng tài sản tài chính	401.743.503.376	-	353.163.084.686	-

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	8.838.248.768	8.930.696.768
Phải trả người bán, phải trả khác	177.776.829.100	205.008.845.776
Chi phí phải trả	346.834.824	722.116.685
	186.961.912.692	214.661.659.229

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Đầu tư dài hạn	-	-	27.663.009.000	27.663.009.000
	-	-	27.663.009.000	27.663.009.000
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư dài hạn	-	-	27.663.009.000	27.663.009.000
	-	-	27.663.009.000	27.663.009.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	249.338.176.757	-	-	249.338.176.757
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.990.833.017	-	-	14.990.833.017
Các khoản cho vay	109.751.484.602	-	-	109.751.484.602
	374.080.494.376	-	-	374.080.494.376
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	195.237.841.660	-	-	195.237.841.660
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.318.498.001	-	-	13.318.498.001
Các khoản cho vay	116.943.736.025	-	-	116.943.736.025
	325.500.075.686	-	-	325.500.075.686

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	184.896.000	8.653.352.768	-	8.838.248.768
Phải trả người bán, phải trả khác	176.304.129.100	1.472.700.000	-	177.776.829.100
Chi phí phải trả	346.834.824	-	-	346.834.824
	176.835.859.924	10.126.052.768	-	186.961.912.692
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	184.896.000	8.745.800.768	-	8.930.696.768
Phải trả người bán, phải trả khác	205.008.845.776	-	-	205.008.845.776
Chi phí phải trả	722.116.685	-	-	722.116.685
	205.915.858.461	8.745.800.768	-	214.661.659.229

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	92.448.000	127.958.000

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mù cao su, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	212.965.832.878	134.132.098.580	347.097.931.458
Tài sản bộ phận	1.482.610.850.848	64.342.190.237	1.546.953.041.085
Tổng chi phí mua tài sản cố định	7.818.975.637	-	7.818.975.637

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.407.281.920	11.041.067.873
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	-	10.335.669.473
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	3.407.281.920	705.398.400
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		141.764.211.385	146.895.940.563
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	47.429.800	5.757.000
- Tạp chí cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	113.540.000	54.374.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	3.830.400.000	28.183.276.800
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampongthom	Công ty con gián tiếp	103.779.109.289	89.959.483.131
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	Công ty con gián tiếp	33.993.732.296	28.693.049.632
Chi phí quản lý doanh nghiệp		20.000.000	190.680.000
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	18.680.000
- Tạp chí cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	20.000.000	172.000.000
Thu nhập từ thanh lý cao su và tài sản cố định		55.771.431.008	38.459.333.751
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	16.276.105.051	26.865.415.014
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	29.739.441.731	10.805.418.739
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	-	788.499.998
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	Công ty liên kết của Công ty mẹ	9.755.884.226	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		52.893.061.735	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampongthom	Công ty con gián tiếp	23.909.578.442	-
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	Công ty con gián tiếp	28.983.483.293	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		24.832.500	63.366.232.241
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampongthom	Công ty con gián tiếp	-	55.045.332.941
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	204.598.800
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	24.832.500	24.832.500
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	-	8.091.468.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.000.000.000	261.403.632
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	-	261.403.632
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	9.000.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác		168.854.235.700	129.885.829.500
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	164.522.050.700	129.885.829.500
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	Công ty liên kết của Công ty mẹ	981.991.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	1.049.417.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	1.486.972.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	813.805.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Thu nhập và thù lao		1.867.415.343	2.147.546.805
- Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	393.435.881	401.648.500
- Ông Trương Văn Cư	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	366.229.326	391.123.200
- Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên HĐQT	31.420.000	16.720.000
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	21.020.000	-
- Ông Đoàn Kim Chung	(*)	52.192.200	327.727.505
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	320.077.032	321.100.000
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	327.887.805	353.577.600
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	296.293.099	298.500.000
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	29.680.000	20.720.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	29.180.000	16.430.000

(*) Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm trong kỳ trước.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.



Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập

Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 28 tháng 07 năm 2022

